

**CÔNG TY TNHH OMORI CONSTRUCTION**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH OMORI CONSTRUCTION

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OMORI CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: OMORI CONSTRUCTION

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110547557

**3. Ngày thành lập:** 21/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Kim Tiên, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0845454586

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                 | 4659        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                         | 4663(Chính) |
| 8.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: - Tổ chức sự kiện - Trang trí sân khấu, hội chợ, hội nghị, hội thảo, triển lãm                                                                                                           | 8230        |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (Loại trừ Hoạt động dịch vụ báo cáo toà án, loại trừ hoạt động đấu giá, Loại trừ dịch vụ lấy lại tài sản) | 8299        |
| 10. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                                                                                                                                | 8511        |
| 11. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                                                                                                                               | 8512        |
| 12. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                               | 8532        |
| 13. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                   | 8551        |
| 14. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                     | 8552        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | <p>Giáo dục khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;</li> <li>- Các dịch vụ dạy kèm (gia sư);</li> <li>- Giáo dục dự bị;</li> <li>- Các trung tâm dạy học có các khoá học dành cho học sinh yếu kém;</li> <li>- Các khoá dạy về phê bình, đánh giá chuyên môn;</li> <li>- Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại;</li> <li>- Dạy đọc nhanh;</li> <li>- Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng;</li> <li>- Dạy máy tính.</li> </ul> <p>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)</p> | 8559 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8560 |
| 17. | <p>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản</p> <p>Loại trừ: đấu giá bất động sản</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6810 |
| 18. | <p>Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Dịch vụ môi giới bất động sản, Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản. (Trừ đấu giá, tư vấn pháp luật về bất động sản)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6820 |
| 19. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 20. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4784 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Không bao gồm hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5229 |
| 22. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7730 |
| 23. | <p>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p> <p>Chi tiết: Đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7810 |
| 24. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7820 |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8110 |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8121 |
| 27. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8129 |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8130 |
| 29. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 3311 |
| 30. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3312 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 31. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                  | 3313 |
| 32. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                  | 3314 |
| 33. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                               | 3315 |
| 34. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                  | 3319 |
| 35. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                 | 3320 |
| 36. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                                                       | 3600 |
| 37. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                                           | 3700 |
| 38. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                        | 3830 |
| 39. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                       | 3900 |
| 40. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 41. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 43. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 44. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 45. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 46. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                      | 4223 |
| 47. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 48. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                | 4291 |
| 49. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 50. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 51. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 52. | Phá dỡ<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                                         | 4311 |
| 53. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)                                                                                              | 4312 |
| 54. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 55. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 56. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ VĂN HẠNH    | Việt Nam  | Thôn Chí Cường, Xã Nam Cường, Huyện Tiên Hải, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam | 100.000.000           | 5,000     | 034094016380                                                                                            |         |
| 2   | PHẠM XUÂN DŨY  | Việt Nam  | Thôn Kim Tiên, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 1.900.000.000         | 95,000    | 001086004013                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: PHAM XUÂN DƯ

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 15/11/1986

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086004013

Ngày cấp: 27/12/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Kim Tiên, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Kim Tiên, Xã Xuân Nộn, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội